PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70			5.17	0.53	275,400	1,423,818	145,962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	31.00			29.20	1.80	25,000	730,000	45,000	
3	Trứng chim cút	Kg	22.00			21.50	0.50	87,000	1,870,500	43,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.90	0.10	158,000	300,200	15,800	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	1.90			1.00	0.90	138,000	138,000	124,200	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.00	1.00	25,000	150,000	25,000	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	30,000	57,000	3,000	
8	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
9	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	25,000	95,000	5,000	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			2.00	0.20	80,000	160,000	16,000	
13	Bột nêm	Kg	0.50			0.40	0.10	85,000	34,000	8,500	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Bầu	Kg	15.00			13.00	2.00	20,000	260,000	40,000	
19	Tôm biển	Kg	1.30			1.20	0.10	330,000	396,000	33,000	
20	Sữa chua	Kg	15.86			14.42	1.44	100,000	1,441,800	144,180	
21	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
22	Đường kính	Kg	2.00			1.70	0.30	34,000	57,800	10,200	
	Cộng								**7,440,888**	**751,172**	
	Tổng cộng								**8,192,060**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phạm Thị Tố

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng số suất ăn: 327 **- 3 tuổi: 67** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 297 **- 4 tuổi: 103** **+ Nhà trẻ: 30** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 127 **- Cơm thường: 30**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.17	0.53	5.17	0.53	1,395.9	143.1			1,344.2	137.8			1,964.6	201.4	25,539.8	2,618.2
2	Gạo tẻ máy	29.20	1.80	29.20	1.80			2,306.8	142.2			292.0	18.0	22,162.8	1,366.2	100,448.0	6,192.0
3	Trứng chim cút	21.50	0.50	19.14	0.45	2,506.7	58.3			2,124.0	49.4			76.5	1.8	29,467.9	685.3
4	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6			130.3	6.9					2,588.2	136.2
5	Thịt lơn mỡ	1.00	0.90	0.98	0.88	142.1	127.9			365.5	329.0					3,861.2	3,475.1
6	Khoai tây	6.00	1.00	5.22	0.87			104.4	17.4			5.2	0.9	1,091.0	181.8	4,854.6	809.1
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
9	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.00	0.20	2.00	0.20							1,994.0	199.4			17,940.0	1,794.0
13	Bột nêm	0.40	0.10	0.40	0.10												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Bầu	13.00	2.00	8.41	1.29			50.5	7.8			1.7	0.3	243.9	37.5	1,177.5	181.2
19	Tôm biển	1.20	0.10	0.55	0.05	97.2	8.1			5.0	0.4			5.0	0.4	452.6	37.7
20	Sữa chua	14.42	1.44	14.42	1.44	475.8	47.6			533.5	53.3			519.0	51.9	8,795.0	879.5
21	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									525.0	225.0		
22	Đường kính	1.70	0.30	1.70	0.30									1,688.1	297.9	6,749.0	1,191.0
	Cộng					**4,984.9**	**404.3**	**2,521.6**	**170.6**	**4,502.5**	**576.8**	**2,305.1**	**219.2**	**28,725.7**	**2,388.1**	**204,086.3**	**18,118.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.8**	**13.5**	**8.5**	**5.7**	**15.2**	**19.2**	**7.8**	**7.3**	**96.7**	**79.6**	**687.2**	**603.9**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,175,000 đ
- Hôm trước mang sang:	3,304 đ
- Đã chi:	8,192,060 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	17,060 đ
- Luỹ kế:	-13,756

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ trứng cút kho thịt
*** Bữa trưa:**	- Canh bàu nấu tôm
***Ăn chiều:**	- Sữa chua nếp cẩm
	- Sữa chua nếp cẩm